

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+1	100		1,457,707,461,100	1,416,741,301,498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	68,473,205,660	150,992,439,456
1. Tiền	111		68,473,205,660	44,992,439,456
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,055,741,112,978	969,321,717,351
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	643,846,672,737	612,900,149,640
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	243,067,621,632	223,172,389,527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,136,418,391	3,136,418,391
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	189,292,549,301	156,214,908,876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(23,602,149,083)	(26,102,149,083)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	278,762,357,366	253,176,940,459
1. Hàng tồn kho	141		278,762,357,366	253,176,940,459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54,730,785,096	43,250,204,232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,271,551,733	16,729,377,342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,459,233,363	26,520,826,890
4. 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+26	200		903,417,209,431	979,725,022,982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26,367,989,843	58,367,989,843
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.9	26,365,989,843	58,365,989,843
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,000,000	2,000,000
II. Tài sản cố định	220		111,408,242,884	117,189,390,982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	106,823,959,288	112,307,211,701
- Nguyên giá	222		151,573,282,321	155,650,466,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,749,323,033)	(43,343,254,685)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4,584,283,596	4,882,179,281
- Nguyên giá	228		9,665,060,000	9,665,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,080,776,404)	(4,782,880,719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		124,283,530,844	121,678,978,245
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	124,283,530,844	121,678,978,245
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		641,053,575,348	682,252,166,257
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	164,614,226,377	218,014,226,377
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	610,609,202,660	603,357,793,569
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(134,169,853,689)	(139,119,853,689)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303,870,512	236,497,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	303,870,512	236,497,655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2,361,124,670,531	2,396,466,324,480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,282,503,121,451	1,319,902,231,826
I. Nợ ngắn hạn	310		1,235,663,717,681	1,273,026,161,392
1. Phải trả người bán	311	V.17	381,381,063,591	414,392,621,286
2. Người mua trả tiền trước	312	V.18	257,917,993,938	308,366,165,367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	3,105,978,089	8,282,621,755
4. Phải trả người lao động	314		3,974,447,004	3,723,408,282
5. Chi phí phải trả	315	V.20	148,904,517,209	167,753,651,490
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	89,120,107,316	89,085,735,530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	341,324,981,421	268,991,956,456
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,934,629,113	12,430,001,226
II. Nợ dài hạn	330		46,839,403,770	46,876,070,434
3. Phải trả dài hạn khác	337		65,443,351	65,443,351
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
8. Vay và nợ dài hạn	338	V.23	44,492,133,169	44,528,799,833
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,281,827,250	2,281,827,250
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1,078,621,549,080	1,076,564,092,654
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.24	1,078,621,549,080	1,076,564,092,654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		762,499,560,000	762,499,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,613,494	93,686,613,494
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,390,000)	(3,390,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103,234,463,223	101,177,006,797
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		101,177,006,797	50,168,000,932
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2,057,456,426	51,009,005,865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,361,124,670,531	2,396,466,324,480

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Văn Lực

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2017

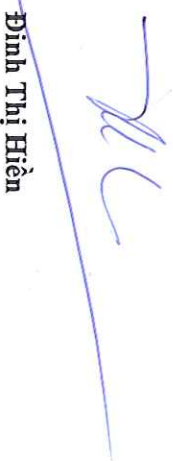
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		113,142,192,100	146,771,876,940	113,142,192,100	146,771,876,940
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	113,142,192,100	146,771,876,940	113,142,192,100	146,771,876,940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	101,016,534,275	132,620,116,815	101,016,534,275	132,620,116,815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,125,657,825	14,151,760,125	12,125,657,825	14,151,760,125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	3,355,032,935	4,229,447,174	3,355,032,935	4,229,447,174
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,777,156,090	8,740,917,360	7,777,156,090	8,740,917,360
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,777,156,090	8,740,917,360	7,777,156,090	8,740,917,360
8. Chi phí bán hàng	25		175,235,000	175,235,000	175,235,000	175,235,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,162,368,799	3,578,070,085	5,162,368,799	3,578,070,085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,365,930,871	5,886,984,854	2,365,930,871	5,886,984,854
11. Thu nhập khác	31	VI.29	3,525,486,363	10,595,675,204	3,525,486,363	10,595,675,204
12. Chi phí khác	32	VI.30	3,833,960,808	1,109,857,589	3,833,960,808	1,109,857,589
13. Lợi nhuận khác	40		(308,474,445)	9,485,817,615	(308,474,445)	9,485,817,615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,057,456,426	15,372,802,469	2,057,456,426	15,372,802,469
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,057,456,426	15,372,802,469	2,057,456,426	15,372,802,469
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		27	202	27	202

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Trưởng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2017 - 31/03/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		160,493,908,356	213,751,772,499
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(236,750,318,338)	(176,298,258,231)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11,353,187,450)	(10,172,250,765)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7,720,745,805)	(7,966,509,096)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,783,028,549)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16,876,986,308	42,126,428,297
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(155,848,454,651)	(56,589,307,997)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(239,084,840,129)	4,851,874,707
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1,942,400,000)	(3,911,292,840)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		33,465,702,000	4,075,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42,000,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8,760,000,000)	(397,640,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28,158,590,909	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,347,355,123	23,786,755,506
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		84,269,248,032	23,552,822,666
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		175,046,127,222	138,576,588,997
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(102,749,768,921)	(172,046,835,978)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72,296,358,301	(33,470,246,981)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(82,519,233,796)	(5,065,549,608)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		150,992,439,456	22,761,299,104
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		68,473,205,660	17,695,749,496

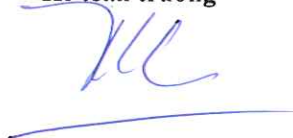
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Văn Lục

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	-Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio- ethanol
Công ty Cổ phần BOT 38	Km 10+900 quốc lộ 38	Thi công xây dựng các công trình đường sắt và

	Làng Chi Hồ, Tân Chi, đường bộ. Tiêu Du, Tỉnh Bắc Ninh.	
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty CP BOO Nhà Máy nước Phú Ninh	39 Hùng Vương phường Tân Thạnh Thành phố Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất cung cấp nước sạch

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 08 tháng 12 năm 2014 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	151,772,564	104,251,232
Tiền gửi ngân hàng	68,321,433,096	44,888,188,224
Các khoản tương đương tiền		106,000,000,000
Cộng	68,473,205,660	150,992,439,456
2 . Phải Thu Khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	139,364,795,983	141,969,723,446
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	31,196,544,914	33,511,257,732
Cty CP BOT Biên cương	50,259,555,059	15,120,139,731
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	146,203,242,005	146,203,242,005
Các Khách hàng khác	227,036,418,042	189,237,773,213
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	49,786,116,734	86,858,013,513
Cộng	643,846,672,737	612,900,149,640
3 . Trả trước cho người bán	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần XD Đắc Đạo	29,337,657,307	29,337,657,307
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	105,125,764,230	85,230,532,125
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	92,456,320,095	92,456,320,095
Cộng	243,067,621,632	223,172,389,527
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Cộng	3,136,418,391	3,136,418,391
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	13,689,040,744	13,618,471,330
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	9,657,908,034	9,657,908,034
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	609,128,776	609,128,776
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi	404,329,849	404,329,849
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	5,041,427,780	3,112,556,059
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	9,855,891,968	9,855,891,968

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

Công ty TNHH Siêu Thành	5,418,863,309	5,418,863,309
Trần Duy Doanh	18,500,000,000	18,500,000,000
Tạm ứng	115,861,644,630	85,181,834,610
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,490,941,461	3,010,446,830
Vũ Công Hưng	6,162,402,646	6,162,402,646
Phải thu khác	1,600,970,104	683,075,465

Cộng

189,292,549,301 **156,214,908,876**

6 . Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CPĐT và XD Vinashine	16,345,589,379	18,845,589,379
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1,390,457,530	1,390,457,530
Cộng	23,602,149,083	26,102,149,083

7 . Hàng tồn kho

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24,819,101,273	20,630,563,316
Công cụ, dụng cụ	1,540,936,689	1,542,197,792
Chi phí SXKD dở dang (*)	57,159,208,443	35,762,224,235
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông	1,155,845	
Bất động sản dở dang	194,159,439,610	194,159,439,610
Cộng giá gốc hàng tồn kho	278,762,357,366	253,176,940,459

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí dở dang tại các dự án

	194,159,439,610	194,159,439,610
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	72,600,110,946	72,600,110,946
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,010,305,184	35,010,305,184
Dự án Phước Thiện		
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	86,549,023,480	86,549,023,480

Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp

	57,159,208,443	35,762,224,235
CT Bắc giang lạng sơn	6,846,555,308	431,751,945
CT Cầu Thạch hãn	8,949,860,347	2,239,911,044
CT Cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi	561,361,635	260,504,513
CT Bình Tiên	5,816,510,909	
DA BOT38	5,506,302,414	
CT BVII Lâm Đồng	17,222,560,492	
CT Hạ Long Vân Đồn	(2,498,589,642)	9,390,762,024
CT Mô cây	1,321,227,393	
CT Lộc Tiến	96,346,061	

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 NM Nhiệt Điện Vĩnh Tân

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

	10,352,436,924	21,901,398,705
Các CT khác	2,984,636,603	1,537,896,005
Cộng	251,318,648,053	229,921,663,845
8 . Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-
9 Phải thu cho vay dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12	26,365,989,843	58,365,989,843
Cộng	26,365,989,843	58,365,989,843

10 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		94,485,044,176	59,643,042,755	1,522,379,455	155,650,466,386
Tăng trong kỳ	-	2,372,272,727	-	-	2,372,272,727
- Mua sắm		2,372,272,727			2,372,272,727
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	4,733,911,337	1,715,545,455	-	6,449,456,792
- Thanh lý, nhượng bán		4,733,911,337	1,715,545,455		6,449,456,792
Số cuối kỳ	-	92,123,405,566	57,927,497,300	1,522,379,455	151,573,282,321
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		21,489,005,760	20,891,751,877	962,497,048	43,343,254,685
Tăng trong năm	-	2,560,069,148	1,772,414,979	50,261,180	4,382,745,307
- Trích khấu hao TSCĐ		2,560,069,148	1,772,414,979	50,261,180	
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	1,349,297,224	1,627,379,735	-	2,976,676,959
- Thanh lý, nhượng bán		1,349,297,224	1,627,379,735		2,976,676,959
Số cuối kỳ	-	22,699,777,684	21,036,787,121	1,012,758,228	44,749,323,033
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	72,996,038,416	38,751,290,878	559,882,407	112,307,211,701
Số cuối kỳ	-	69,423,627,882	36,890,710,179	509,621,227	106,823,959,288

11 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				4,782,880,719	3,574,748,219
Tăng trong kỳ	-	-	-	297,895,685	297,895,685
- Trích khấu hao TSCĐ				297,895,685	297,895,685
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	5,080,776,404	5,080,776,404
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	4,882,179,281	6,090,311,781
Số cuối kỳ	-	-	-	4,584,283,596	4,584,283,596

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>124,283,530,844</i>	<i>121,678,978,245</i>
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,716,341,403	72,706,689,820
Trạm bê tông nhựa nóng benninghoven 160T/h	51,215,653,341	48,972,288,425
Nhà máy SX cấu kiện BT LCG	351,536,100	
Công Trình Phụ Trợ trạm BTNN		
Cộng	124,283,530,844	121,678,978,245

13 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2017	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	78,735,346,377	78,135,346,377
Công ty TNHH Siêu Thành			54,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Cộng		164,614,226,377	218,014,226,377

14 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2016	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	2,363,640,000
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	308,500,528,000	308,500,528,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	72,500,000,000	72,500,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	40,894,891,811

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Cty CP BOO Nhà máy nước Phú Ninh

20.00%

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

Cộng

30,360,000,000	22,200,000,000
610,609,202,660	603,357,793,569

15 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH

Công ty TNHH Siêu Thành

Công ty Cổ Phần LICOGI 166

Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông

Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội

Cộng

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
		4,950,000,000
	5,333,684,657	5,333,684,657
	123,508,733,758	123,508,733,758
	5,327,435,274	5,327,435,274
Cộng	134,169,853,689	139,119,853,689

16 . Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng

Cộng

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
	303,870,512	236,497,655
Cộng	303,870,512	236,497,655

17 . Phải Trả Người bán

Công ty Wirtgen Singapore

Các nhà cung cấp khác

Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)

18 . Người mua trả tiền trước

Công Ty Cổ Phần BOT Biên Cương

Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn

Các khách hàng khác

Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
	46,799,448,000	46,799,448,000
	190,354,258,335	197,722,046,973
	144,227,357,256	169,871,126,313
	381,381,063,591	414,392,621,286

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
	66,780,369,040	61,254,529,627
	67,920,800,000	64,920,800,000
	123,216,824,898	82,190,835,740
		100,000,000,000
	257,917,993,938	308,366,165,367

19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Thuế TNDN

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà thầu

Các loại thuế khác

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
	11,905,591	11,905,591
	1,245,320,659	6,028,349,208
	1,109,669,929	1,505,285,046
	732,683,354	732,683,354
	6,398,556	4,398,556

Cộng	3,105,978,089	8,282,621,755
20 . Chi phí phải trả	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	361,122,163	361,122,163
Trích trước chi phí CT Hương Điền	7,795,828,446	7,795,828,446
Trích trước chi phí CT Formosa	11,746,561,952	18,002,086,500
Trích trước chi phí Hoa hồng môi giới	6,335,981,605	6,335,981,605
Trích trước CT mỏ cà	1,182,935,753	
Trích trước CT Hiệp Thành	5,889,736,874	9,400,107,290
Trích trước CT Trạm Bến Lức Long Thành		24,539,503,039
Trích trước CT Đức Trọng	2,491,420,188	
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	40,381,695,386	42,687,270,809
Trích trước CT BOT 38	20,954,817,505	20,954,817,505
Trích trước CT Bắc Giang Lạng Sơn	14,410,081,984	14,410,081,984
Trích trước CT Kè hội phú	3,451,503,242	4,522,159,855
Trích trước CT Thuận giao		
Trích trước CP PCCC Formosa		
Trích trước CP CT QL18	9,807,142,449	
Trích trước CP CT Cát Lái CNC	4,144,850,837	
Chi phí phải trả khác	9,088,156,961	7,882,010,431
Cộng	148,904,517,209	167,753,651,490
21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	1,167,601,182	1,167,431,352
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	483,320,964	478,519,994
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Phải trả nhận kỹ quỹ	1,325,174,659	1,325,174,659
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	58,669,949,461	58,669,949,461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,938,221,050	11,908,820,064
Cộng	89,120,107,316	89,085,735,530
22 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	109,625,623,481	103,054,639,225
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	164,304,217,992	114,724,746,760
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân NCB	20,824,668,677	13,008,110,721
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		
Vay Khác	28,840,000,000	16,374,550,000
Vay BOT	17,730,471,271	21,829,909,750

Cộng 341,324,981,421 268,991,956,456

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và DA 27ha Ct Formosa với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,874,666,669	1,911,333,333
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	42,617,466,500	42,617,466,500
Cộng	<u><u>44,492,133,169</u></u>	<u><u>44,528,799,833</u></u>

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ
Bên cho vay
Số hợp đồng

	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
03-04.15/HĐTDTH/TPBANK.HCM ngày 13/05/2015 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	1,874,666,669	Tài sản hình thành sau đầu tư
402/2016/95893/HĐTD ngày 03/03/2016 Ngân hàng BIDV Sài Gòn	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	42,617,466,500	Tài sản hình thành sau đầu tư
Cộng			<u><u>44,492,133,169</u></u>	

24 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	<u><u>762,499,560,000</u></u>	<u><u>762,499,560,000</u></u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	<u><u>762,499,560,000</u></u>	<u><u>762,499,560,000</u></u>

d. Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,956	76,249,956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	76,249,617
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,617	76,249,617

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339
+ Cổ phiếu phổ thông	339	339
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,613,494	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	103,234,463,223	101,177,006,797
	<u>316,125,379,080</u>	<u>314,067,922,654</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	113,110,555,736	142,927,256,830
Doanh thu dịch vụ khác	31,636,364	3,844,620,110
Cộng	<u>113,142,192,100</u>	<u>146,771,876,940</u>

26 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	101,016,534,275	130,350,315,847
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác		2,269,800,968
Cộng	<u>101,016,534,275</u>	<u>132,620,116,815</u>

27 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,354,983,805	4,229,447,174
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>3,354,983,805</u>	<u>4,229,447,174</u>

28 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí lãi vay	7,777,156,090	8,740,917,360
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>7,777,156,090</u>	<u>8,740,917,360</u>

29 . Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		1,124,473,388
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	1,122,636,364	437,735,436
Thu nhập khác thanh lý tài sản	2,402,849,999	9,033,466,380
Cộng	<u>3,525,486,363</u>	<u>10,595,675,204</u>

30 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

Chi phí bảo lãnh	149,764,000	755,097,281
Chi phí khác	3,684,196,808	354,760,308
Cộng	3,833,960,808	1,109,857,589

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-

- Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty con	Doanh thu xây hạ tầng DA - MG BĐS Doanh thu tài chính lãi cho vay	1,928,871,721 -
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Vật tư +thuê máy Doanh thu thuê máy	3,750,550,402 - -
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Phí bảo lãnh, doanh thu khác	25,878,284,731 122,636,364
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Doanh thu xây hạ tầng DA	

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	9,240,019,878 35,248,708,602
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng Khoản phải thu	3,151,128,863
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	9,661,230,232 54,056,482,630
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	3,736,311,867
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Khoản phải thu	25,827,129,317
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Cho Vay	26,365,989,843

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	9,855,891,968
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	404,329,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	5,041,427,780

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	67,794,531,774
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	75,898,347,269
Công ty Cổ phần CK Licogi 16	Công ty liên kết	534,478,213
Công Ty CP Tư vấn Đầu Tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	

Người mua Ứng trước

Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh tại báo cáo tiếng Công ty mẹ của Quý 1 năm 2017: Lợi nhuận sau thuế 2,06 tỷ đồng, Cùng kỳ năm trước là 15,37 tỷ đồng.

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc Công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Sản lượng xây lắp Quý 1.2017 chỉ tập trung vào các công trình mới, sản lượng dở dang từ năm 2016 chuyển sang không còn nhiều do đó doanh thu chỉ đạt 77% so với cùng kỳ làm ảnh hưởng giảm lợi nhuận xây lắp.

Ngoài ra trong BCTC Quý 1 năm 2016: Đơn vị có ghi nhận khoản thu nhập khác từ việc từ việc thanh lý tài sản nhà 49B Phan Đăng Lưu nên có được khoản lợi nhuận khác đột biến.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.

Người lập biểu

Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	762,499,560,000	357,076,451,515	(3,390,000)	119,204,302,363	-	(263,389,838,021)	975,387,085,857
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						50,168,000,932	50,168,000,932
- Tăng khác trong kỳ TT 200		(263,389,838,021)				263,389,838,021	
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông							
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	50,168,000,932	1,025,555,086,789
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						51,009,005,865	51,009,005,865
- Tăng khác trong kỳ TT 200							
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông							
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	101,177,006,797	1,076,564,092,654
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						2,057,456,426	2,057,456,426
- Tăng khác trong kỳ TT 200							
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông							
Số dư tại ngày 31/03/2017	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	103,234,463,223	1,078,621,549,080